

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý I	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.822.543.863.508	1.725.937.181.070
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		176.424.456.199	219.000.746.505
1. Tiền	111	V.1	176.424.456.199	219.000.746.505
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	36.141.222.700	36.041.229.700
1. Chứng khoán kinh doanh	121		10.756.599.414	10.756.599.414
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(4.615.376.714)	(4.715.369.714)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.000.000.000	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		510.432.658.941	497.596.559.024
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	435.155.014.103	425.704.660.118
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		50.686.905.399	40.133.276.007
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	27.352.398.739	34.520.282.199
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(2.761.659.300)	(2.761.659.300)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	1.087.702.741.040	958.832.118.279
1. Hàng tồn kho	141		1.112.740.023.209	983.869.400.448
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.037.282.169)	(25.037.282.169)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.842.784.628	14.466.527.562
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	3.272.068.194	1.159.131.907
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.424.794.349	11.444.999.580
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	145.922.085	1.862.396.075
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.799.069.715.804	10.936.043.301.980
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.314.838.994	9.593.600.647
1. Phải thu dài hạn khác	216		10.314.838.994	9.593.600.647
II. Tài sản cố định	220		9.712.852.770.171	9.853.782.204.435
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	9.598.714.791.001	9.739.082.520.190
<i>Nguyên giá</i>	222		13.803.007.707.922	13.795.191.707.240
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(4.204.292.916.921)	(4.056.109.187.050)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	114.137.979.170	114.699.684.245
<i>Nguyên giá</i>	228		128.750.163.010	128.750.163.010
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(14.612.183.840)	(14.050.478.765)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		872.560.466.591	845.424.109.134
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	872.560.466.591	845.424.109.134
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		56.000.000.000	56.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	56.000.000.000	56.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		147.341.640.048	171.243.387.764
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	147.341.640.048	171.243.387.764
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		12.621.613.579.312	12.661.980.483.050

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý I	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		8.657.262.537.910	8.947.989.128.032
I. Nợ ngắn hạn	310		3.808.741.998.970	3.850.854.372.355
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	899.990.746.876	1.020.201.834.642
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.662.448.589	32.546.594.476
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	85.678.693.330	100.265.802.777
4. Phải trả người lao động	314		58.434.397.584	98.364.259.432
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	353.281.843.831	394.975.021.501
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	100.128.347.688	94.085.536.062
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	2.284.565.521.072	2.110.415.323.465
II. Nợ dài hạn	330		4.848.520.538.940	5.097.134.755.677
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	4.848.520.538.940	5.097.134.755.677
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.964.351.041.402	3.713.991.355.018
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	3.964.351.041.402	3.713.991.355.018
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.180.000.000.000	3.180.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>3.180.000.000.000</i>	<i>3.180.000.000.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		70.790.410.045	70.790.410.045
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.517.214.120	5.517.214.120
4. Cổ phiếu quỹ	415		(902.752.100)	(902.752.100)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		142.991.341.928	142.991.341.928
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		565.954.827.409	315.595.141.025
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>315.595.141.025</i>	<i>10.666.024.631</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>250.359.686.384</i>	<i>304.929.116.394</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		12.621.613.579.312	12.661.980.483.050

TP. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2015



Nguyễn Thị Hương Lan
 Người lập biểu



Lê Thị Phương Dung
 T. phòng tài chính kế toán



Nguyễn Tuấn Anh
 Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2015


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.684.328.122.615	1.631.790.320.343	1.684.328.122.615	1.631.790.320.343
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	84.518.037.010	53.444.892.095	84.518.037.010	53.444.892.095
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.599.810.085.605	1.578.345.428.248	1.599.810.085.605	1.578.345.428.248
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.244.726.863.545	1.237.244.536.517	1.244.726.863.545	1.237.244.536.517
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		355.083.222.060	341.100.891.731	355.083.222.060	341.100.891.731
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	191.553.389.209	5.608.908.719	191.553.389.209	5.608.908.719
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	116.922.075.599	255.429.307.954	116.922.075.599	255.429.307.954
Trong đó: chi phí lãi vay	23		112.942.226.276	143.555.591.764	112.942.226.276	143.555.591.764
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	50.770.043.964	60.156.810.268	50.770.043.964	60.156.810.268
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	58.652.327.440	29.607.641.505	58.652.327.440	29.607.641.505
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		320.292.164.266	1.516.040.723	320.292.164.266	1.516.040.723
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.438.047.697	7.984.168.725	2.438.047.697	7.984.168.725
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.756.255.060	6.951.516.682	1.756.255.060	6.951.516.682
13. Lợi nhuận khác	40		681.792.637	1.032.652.043	681.792.637	1.032.652.043
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		320.973.956.903	2.548.692.766	320.973.956.903	2.548.692.766
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		70.614.270.519	560.712.409	70.614.270.519	560.712.409
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>250.359.686.384</u>	<u>1.987.980.357</u>	<u>250.359.686.384</u>	<u>1.987.980.357</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		<u>787</u>	<u>6</u>	<u>787</u>	<u>6</u>

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2015


 Nguyễn Thị Hương Lan
 Người lập biểu


 Lê Thị Phương Dung
 T. phòng tài chính kế toán




 Nguyễn Tuấn Anh
 Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Q1.2015	Q1.2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		320.973.956.903	2.548.692.766
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		148.733.845.966	150.608.372.809
- Các khoản dự phòng	03		(99.993.000)	7.258.603.987
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(180.071.685.045)	110.164.658.738
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.106.133.909)	(6.271.813.050)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	112.942.226.276	143.555.591.764
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		394.372.217.191	407.864.107.014
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.168.262.457)	(43.135.470.787)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(128.870.622.761)	174.086.645.399
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(168.240.583.459)	(169.436.815.237)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		21.788.811.429	(28.547.952.916)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(159.254.718.578)	(190.673.104.488)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(69.490.005.375)	(562.706.381)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(721.238.341)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(120.863.164.010)	148.873.464.263
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(27.525.888.954)	(4.579.701.887)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	6.512.142.727
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		679.664.724	470.059.998
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.846.224.230)	2.402.500.838


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			QI.2015	QI.2014
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.184.263.948.495	968.525.133.924
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.079.223.286.514)	(1.090.469.083.504)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.825.000)	(1.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		105.029.836.981	(121.945.449.580)
Lưu chuyển tiền thuần trong quý	50		(42.679.551.259)	29.330.515.521
Tiền và tương đương tiền đầu quý	60	V.1	219.000.746.505	202.131.163.112
1. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		103.260.953	44.816.772
Tiền và tương đương tiền cuối quý	70	V.1	176.424.456.199	231.506.495.405

TP. HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2015


 Nguyễn Thị Hương Lan
 Người lập biểu


 Lê Thị Phương Dung
 T. phòng tài chính kế toán




 Nguyễn Tuấn Anh
 Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm**
Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư số 200") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
3. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**
Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày mang tính so sánh giữa kỳ kế toán và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200.
4. **Hình thức sổ kế toán áp dụng**
Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. **Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**
Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15"), và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.
Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15, tại Thuyết minh số VII.1.
2. **Tiền**
Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------|---|
| Nguyên vật liệu | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất được mua hoặc thuê bởi Công ty. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được xác định hoặc có thời hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng có thời hạn,

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

chủ yếu bao gồm tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê, trong khi các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được phân bổ.

7. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm vi tính	3 - 8 năm
Bản quyền	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	5 - 25 năm

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

9. Đầu tư chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu phát sinh từ việc cổ phần hóa của Công ty theo Quyết định số 1401/QĐ-BXD ngày 10 tháng 10 năm 2006 và Quyết định số 865/QĐ-BXD ngày 11 tháng 6 năm 2007 của Bộ Xây dựng về việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và các văn bản có liên quan được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị này đang được phân bổ theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2012 hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.

12. Dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

14. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

15. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải trả và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế TNDN hoãn lại

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế TNDN của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế TNDN hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả liên quan tới thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải trả và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế TNDN hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế TNDN hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**1. Tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	237.428.408	296.772.523
Tiền gửi ngân hàng	176.187.027.791	218.703.973.982
Cộng	176.424.456.199	219.000.746.505

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh:**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tổng giá trị cổ phiếu	10.756.599.414	6.141.222.700	(4.615.376.714)	10.756.599.414	6.041.229.700	(4.715.369.714)
- Cổ phiếu NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	7.632.180.000	4.599.398.700	(3.032.781.300)	7.632.180.000	4.180.080.300	(3.452.099.700)
- Cổ phiếu khác	3.124.419.414	1.541.824.000	(1.582.595.414)	3.124.419.414	1.861.149.400	(1.263.270.014)

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu:				
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	2.310.000	42.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	700.000	14.000.000.000	700.000	14.000.000.000
CỘNG		56.000.000.000		56.000.000.000

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu các bên liên quan	13.318.018.240	9.331.529.307
Phải thu từ bên thứ ba	421.836.995.863	416.373.130.811
Cộng	435.155.014.103	425.704.660.118
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.761.659.300)	(2.761.659.300)
Cộng	432.393.354.803	422.943.000.818

Chi tiết phải thu của các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP Vận tải Hà Tiên	50.009.400	17.177.832
Công ty CP Xi Măng Bim Sơn	294.472.000	-
Công ty TNHH Xi Măng Holcim Việt Nam	12.973.536.840	9.314.351.475
Cộng	13.318.018.240	9.331.529.307

4. Phải thu khác

a. Ngắn hạn		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế GTGT chưa kê khai khấu trừ		3.878.202.387	16.845.353.694
Các khoản phải thu khác		21.709.229.456	16.716.346.374
Tạm ứng công nhân viên		1.764.966.896	879.992.999
Cộng		27.352.398.739	34.520.282.199
b. Dài hạn		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ký quỹ dài hạn		10.314.838.994	9.593.600.647

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	30.466.094.569		23.536.346.910	
Nguyên liệu, vật liệu	556.410.605.449	(25.037.282.169)	490.546.823.526	(25.037.282.169)
Công cụ, dụng cụ	3.769.983.863		4.298.924.133	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	72.963.818.827		69.480.017.273	
Thành phẩm	449.129.520.501		396.007.288.606	
Cộng	1.112.740.023.209	(25.037.282.169)	983.869.400.448	(25.037.282.169)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	3.861.770.299.117	8.568.899.926.955	373.891.674.844	29.421.735.287	961.208.071.037	13.795.191.707.240
Mua mới trong kỳ	-	2.344.689.185	-	-	-	2.344.689.185
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.050.894.238	4.420.417.259	-	-	-	5.471.311.497
Số cuối kỳ	3.862.821.193.355	8.575.665.033.399	373.891.674.844	29.421.735.287	961.208.071.037	13.803.007.707.922
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	895.300.647.353	2.780.511.392.531	199.284.333.872	21.273.046.533	159.739.766.761	4.056.109.187.050
Khấu hao trong kỳ	29.254.596.381	102.484.232.719	6.635.824.953	660.712.067	9.148.363.751	148.183.729.871
Số cuối kỳ	924.555.243.734	2.882.995.625.250	205.920.158.825	21.933.758.600	168.888.130.512	4.204.292.916.921
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	2.966.469.651.764	5.788.388.534.424	174.607.340.972	8.148.688.754	801.468.304.276	9.739.082.520.190
Số cuối năm	2.938.265.949.621	5.692.669.408.149	167.971.516.019	7.487.976.687	792.319.940.525	9.598.714.791.001

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Bản quyền	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	113.074.047.242	11.656.030.380	4.020.085.388	128.750.163.010
Số cuối kỳ	113.074.047.242	11.656.030.380	4.020.085.388	128.750.163.010
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	4.755.130.289	6.251.432.055	3.043.916.421	14.050.478.765
Khấu trừ trong kỳ	147.767.353	304.926.839	109.010.883	561.705.075
Số cuối kỳ	4.902.897.642	6.556.358.894	3.152.927.304	14.612.183.840
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	108.318.916.953	5.404.598.325	976.168.967	114.699.684.245
Số cuối kỳ	108.171.149.600	5.099.671.486	867.158.084	114.137.979.170

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án tại Bình Phước	338.934.996.263	335.760.054.642
Dự án đường bộ BOT	357.177.290.065	331.377.702.181
Dự án Hà Tiên 2.2	154.239.013.722	153.443.320.248
Các công trình khác	22.209.166.541	24.843.032.063
Cộng	872.560.466.591	845.424.109.134

9. Chi phí trả trước**Ngắn hạn:**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí bảo hiểm	1.686.513.162	933.474.950
Khác	1.585.555.032	225.656.957
Cộng	3.272.068.194	1.159.131.907

Dài hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	80.876.140.494	107.834.853.996
Chi phí giải phóng mặt bằng	29.599.988.754	29.782.704.735
Công cụ, dụng cụ	1.268.981.994	1.688.479.417
Khác	35.596.528.806	31.937.349.616
Cộng	147.341.640.048	171.243.387.764

10. Vay ngắn hạn và dài hạn**a. Vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số kết chuyển trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.284.565.521.072	2.284.565.521.072	1.177.204.174.655	104.002.382.120	(1.076.282.093.962)	(30.774.265.206)	2.110.415.323.465	2.110.415.323.465
Cộng	2.284.565.521.072	2.284.565.521.072	1.177.204.174.655	104.002.382.120	(1.076.282.093.962)	(30.774.265.206)	2.110.415.323.465	2.110.415.323.465

b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ			Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số kết chuyển trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trên 1 năm đến 5 năm	3.980.527.015.912	3.980.527.015.912	7.059.773.840	(127.303.487.913)	(104.002.382.120)	4.204.773.112.105	4.204.773.112.105
Trên 5 năm	867.993.523.028	867.993.523.028		(24.368.120.544)		892.361.643.572	892.361.643.572
Cộng	4.848.520.538.940	4.848.520.538.940	7.059.773.840	(151.671.608.457)	(104.002.382.120)	5.097.134.755.677	5.097.134.755.677

Chi tiết vay từ các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng công ty Công Nghiệp Xi Măng Việt Nam	17.568.573.607	17.568.573.607
Công ty Tài Chính CP Xi măng	62.088.008.865	63.088.008.865
Cộng	79.656.582.472	80.656.582.472

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

11. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Vận Tải Hà Tiên	97.198.827.499	97.198.827.499	148.456.730.854	148.456.730.854
Phải trả các bên liên quan khác	62.279.518.160	62.279.518.160	139.867.444.887	139.867.444.887
Phải trả nhà cung cấp khác	740.512.401.217	740.512.401.217	731.877.658.901	731.877.658.901
Cộng	899.990.746.876	899.990.746.876	1.020.201.834.642	1.020.201.834.642

Chi tiết phải trả các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng công ty Công Nghiệp XM Việt Nam	45.623.902.462	113.583.498.968
Công ty CP Vận tải Hà Tiên	97.198.827.499	148.456.730.854
Công ty TNHH MTV Xi Măng Vicem Hải Phòng	-	13.200.000.000
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	1.368.293.741	1.368.293.741
Công ty CP Vicem bao bì Hải Phòng	-	2.870.437.636
Công ty CP Vicem VLXD Đà Nẵng	-	604.593.450
Công ty CP Xi Măng Bim Sơn	2.142.281.250	1.242.000.000
Công ty CP bao bì Hà Tiên	4.046.237.860	6.942.301.092
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	-	56.320.000
Công ty CP Vicem Thạch Cao Xi Măng	9.098.802.847	-
Cộng	159.478.345.659	288.324.175.741

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	9.586.448.456	19.987.731.020
Thuế TNDN	70.614.270.519	71.103.650.583
Thuế TNCN	941.858.810	826.512.981
Thuế tài nguyên	3.112.264.285	5.796.557.053
Khác	1.423.851.260	2.551.351.140
Cộng	85.678.693.330	100.265.802.777
a. Phải thu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế TNDN	-	1.613.645.208
Thuế TNCN	106.832.335	210.165.117
Thuế tài nguyên	504.000	-
Thuế khác	38.585.750	38.585.750
Cộng	145.922.085	1.862.396.075

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các sản phẩm và dịch vụ của Công ty là 10%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

13. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi vay	118.960.854.028	166.097.916.330
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	47.781.048.091	51.487.998.567
Phí bảo lãnh vay	1.377.718.324	807.994.184
Khác	185.162.223.388	176.581.112.420
Cộng	353.281.843.831	394.975.021.501

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả cho các bên liên quan	55.000.000.000	59.000.000.000
Kinh phí công đoàn	4.182.635.482	2.844.008.482
Bảo hiểm xã hội	176.205.694	160.746.583
Các khoản phải trả khác	40.769.506.512	32.080.780.997
Cộng	100.128.347.688	94.085.536.062

Chi tiết phải trả các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP Vận tải Hà Tiên	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng công ty Công Nghiệp XM Việt Nam	5.000.000.000	9.000.000.000
Cộng	55.000.000.000	59.000.000.000

15. Vốn chủ sở hữu**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn đầu tư của Nhà nước	2.534.188.240.000	2.534.188.240.000
Vốn góp của các cổ đông khác	645.811.760.000	645.811.760.000
Thặng dư vốn cổ phần	70.790.410.045	70.790.410.045
Cổ phiếu quỹ	(902.752.100)	(902.752.100)
Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.517.214.120	5.517.214.120
Cộng	3.255.404.872.065	3.255.404.872.065

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu phát hành	318.000.000	318.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	318.000.000	318.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	318.000.000	318.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	48.000	48.000
- Cổ phiếu phổ thông	48.000	48.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	317.952.000	317.952.000
- Cổ phiếu phổ thông	317.952.000	317.952.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Các quỹ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	142.991.341.928	142.991.341.928

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản thuê ngoài	-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	75.310.856	95.889.896
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	1.395.687.412	1.395.687.412
Ngoại tệ các loại:	-	-
Dollar Mỹ (USD)	1.533.153	147.701
Euro (EUR)	132	129

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
Tổng doanh thu	1.684.328.122.615	1.631.790.320.343
- Xi măng, clinker	1.631.059.957.137	1.599.185.093.110
- Vữa, gạch, cát ISO, khác	53.268.165.478	32.605.227.233
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- Chiết khấu thương mại	84.518.037.010	53.444.892.095
Doanh thu thuần	1.599.810.085.605	1.578.345.428.248

2. Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
- Xi măng, clinker	1.192.617.882.573	1.204.125.572.286
- Vữa, gạch, cát ISO, khác	52.108.980.972	33.118.964.231
Cộng	1.244.726.863.545	1.237.244.536.517

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
Lãi tiền gửi ngân hàng	679.664.724	470.059.998
Lãi chênh lệch tỷ giá	183.434.984.580	14.288.456
Chiết khấu thanh toán được hưởng	12.270.720	434.025.240
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.426.469.185	4.690.535.025
Cộng	191.553.389.209	5.608.908.719

4. Chi phí tài chính

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
Chi phí lãi vay	112.942.226.276	143.555.591.764
Chiết khấu thanh toán	4.012.276.050	2.334.514.050
Lỗ chênh lệch tỷ giá	67.566.273	110.516.899.440
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(99.993.000)	(977.697.300)
Cộng	116.922.075.599	255.429.307.954

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HÀ TIÊN 1

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

5. Chi phí bán hàng

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
Chi phí nhân viên	8.392.687.411	6.646.265.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.572.253.575	5.793.476.842
Chi phí khuyến mãi	32.520.697.104	35.707.857.744
Chi phí bán hàng khác	4.284.405.874	12.009.210.516
Cộng	50.770.043.964	60.156.810.268

6. Chi phí quản lý

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
Chi phí nhân viên	11.734.784.944	9.371.108.346
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.319.268.659	7.297.950.777
Chi phí lợi thế thương mại	26.958.713.502	3.750.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.639.560.335	9.188.582.382
Cộng	58.652.327.440	29.607.641.505

7. Thu nhập khác

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	6.512.142.727
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	1.033.623.137	277.160.748
Thu nhập khác	1.404.424.560	1.194.865.250
Cộng	2.438.047.697	7.984.168.725

8. Chi phí khác

	Quý I năm 2015	Quý I năm 2014
CP nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	5.400.924.700
Chi phí khác	1.756.255.060	1.550.591.982
Cộng	1.756.255.060	6.951.516.682

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Số liệu so sánh**

Thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, Công ty điều chỉnh lại các khoản mục số đầu năm 2015 bị ảnh hưởng theo phụ lục 2 số liệu so sánh đính kèm.

2. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2015


 Nguyễn Thị Hương Lan
 Người lập biểu


 Lê Thị Phương Dung
 T. Phòng Tài chính kế toán




 Nguyễn Tuấn Anh
 Tổng Giám Đốc

Địa chỉ: 360 Bến Chương Dương, P. Cầu Kho, Q1, TP.HCM
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	3.180.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	(208.252.407.562)	142.991.341.928	10.666.024.631	3.200.809.831.062
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	304.929.116.394	304.929.116.394
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Kết chuyển vào kết quả kinh doanh	-	-	-	-	208.252.407.562	-	-	208.252.407.562
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	3.180.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	-	142.991.341.928	315.595.141.025	3.713.991.355.018
Số dư đầu kỳ	3.180.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	-	142.991.341.928	315.595.141.025	3.713.991.355.018
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	250.359.686.384	250.359.686.384
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.180.000.000.000	70.790.410.045	(902.752.100)	5.517.214.120	-	142.991.341.928	565.954.827.409	3.964.351.041.402

Phụ lục 2 Số liệu so sánh

Thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, Công ty điều chỉnh lại các khoản mục số đầu năm 2015 như sau:

Số liệu đầu năm theo báo cáo kiểm toán độc lập năm 2014			Điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT/BTC			Chênh lệch
Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Mã số	Khoản mục	Số sau điều chỉnh	
I. TÀI SẢN			I. TÀI SẢN			
	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	36.041.229.700		Đầu tư tài chính ngắn hạn	36.041.229.700	-
121	Đầu tư ngắn hạn	40.756.599.414	121	Chứng khoán kinh doanh	10.756.599.414	30.000.000.000
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.715.369.714)	122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(4.715.369.714)	-
			123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.000.000.000	
131	Phải thu khách hàng	425.704.660.118	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	425.704.660.118	-
132	Trả trước cho người bán	40.133.276.007	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	40.133.276.007	-
135	Các khoản phải thu khác	33.640.289.200	136	Phải thu ngắn hạn khác	34.520.282.199	(879.992.999)
158	Tài sản ngắn hạn khác	879.992.999	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	879.992.999
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	9.593.600.647	(9.593.600.647)
258	Đầu tư dài hạn khác	56.000.000.000	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	56.000.000.000	-
268	Tài sản dài hạn khác	9.593.600.647	268	Tài sản dài hạn khác	-	9.593.600.647
II. NGUỒN VỐN			II. NGUỒN VỐN			
311	Vay và nợ ngắn hạn	2.110.415.323.465	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.110.415.323.465	-
312	Phải trả người bán	1.020.201.834.642	311	Phải trả người bán ngắn hạn	1.020.201.834.642	-
313	Người mua trả tiền trước	32.546.594.476	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	32.546.594.476	-
316	Chi phí phải trả	394.975.021.501	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	394.975.021.501	-
317	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	94.085.536.062	319	Phải trả ngắn hạn khác	94.085.536.062	-
334	Vay và nợ dài hạn	5.097.134.755.677	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	5.097.134.755.677	-
Vốn chủ sở hữu			Vốn chủ sở hữu			
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.180.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	3.180.000.000.000	-
			411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	3.180.000.000.000	
			411b	Cổ phiếu ưu đãi	-	
417	Quỹ đầu tư phát triển	105.804.960.608	418	Quỹ đầu tư phát triển	142.991.341.928	37.186.381.320
418	Quỹ dự phòng tài chính	37.186.381.320				
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	315.595.141.025	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	315.595.141.025	-
			421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	10.666.024.631	
			421b	LNST chưa phân phối kỳ này	304.929.116.394	